

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2019/HNGĐ-PT  
Ngày: 09/4/2019  
V/v Xin ly hôn

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

***-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Vũ Thị Nguyệt

*Các Thẩm phán:*

Ông Bùi Hữu Nhân

Ông Huỳnh Châu Thạch

*- Thư ký phiên tòa:* Bà Hoàng Thị Phương Chi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa:*  
Ông Hoàng Thế Trọng- Kiểm sát viên

Ngày 09 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 03/2019/TLPT-HNGĐ ngày 10 tháng 01 năm 2019 về việc “Xin ly hôn”.

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 60/2018/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Bảo Lộc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 31/2019/QĐ-PT ngày 20 tháng 02 năm 2019 giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Anh Trần Đức Quốc V, sinh năm 1982

Địa chỉ: PDP, Phường 2, thành phố BL, tỉnh Lâm Đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Lê Tấn T - Công ty Luật M - Đoàn Luật sư tỉnh Lâm Đồng.

*2. Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1983

Địa chỉ: NTT, thôn 1, xã LC, thành phố BL, tỉnh Lâm Đồng.

*3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

*3.1 Bà Trần Thị T, sinh năm 1945*

Địa chỉ: TĐ, thôn 2, xã LC, thành phố BL, tỉnh Lâm Đồng.

*3.2 Chị Nguyễn Thị Q, sinh năm 1978*

Địa chỉ: CVA, Phường 2, thành phố BL, tỉnh Lâm Đồng.

3.3 Chị Nguyễn Thị Th, sinh năm 1983

Địa chỉ: Quốc Lộ 20, thôn A, xã LC, thành phố BL, tỉnh Lâm Đồng.

3.4 Chị Vũ Thị L, sinh năm 1974

Địa chỉ: NTT, thôn 1, xã LC, thành phố BL, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Q, chị Th và chị L: Ông Đào Ngọc P, sinh năm 1958; địa chỉ: TP, thôn TV, xã LC, thành phố BL, tỉnh Lâm Đồng (*văn bản uỷ quyền ngày 18/06/2018*).

4. Người kháng cáo: Anh V, chị H.

(Chị H, bà T, ông P và Luật sư có mặt, các đương sự còn lại vắng mặt tại phiên tòa)

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo bản án sơ thẩm,*

*Theo đơn xin ly hôn ngày 20/3/2018, bản tự khai nguyên đơn anh Trần Đức Quốc V trình bày:*

Anh và chị H chung sống với nhau từ năm 2004, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã LC, thành phố BL, tỉnh Lâm Đồng, việc chung sống là tự nguyện có tổ chức lễ cưới và được gia đình hai bên đồng ý. Quá trình chung sống vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn. Năm 2012 anh đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc, thời gian đầu anh có gửi tiền về cho vợ con, được hơn 1 năm do bị tai nạn lao động không đi làm được nên không có tiền gửi về thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Anh và chị H thường xuyên gọi điện thoại, nhắn tin chửi bới, xúc phạm nhau. Mâu thuẫn kéo dài từ năm 2014 và ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn. Năm 2018 anh về nước, vợ chồng cũng không sống chung với nhau cho đến nay. Nay tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không có, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh yêu cầu được ly hôn với chị H.

Chị H trình bày: Chị xác nhận về quan hệ hôn nhân như anh V trình bày là đúng. Quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng hạnh phúc. Từ năm 2012 anh V đi xuất khẩu lao động, mâu thuẫn vợ chồng bắt đầu phát sinh. Chị và anh V thường xuyên cãi nhau qua điện thoại, vợ chồng không tin tưởng và thiếu sự tôn trọng nhau. Tháng 02/2018 anh V về nước yêu và cầu ly hôn. Chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không có, mục đích hôn nhân không đạt được nên cũng đồng ý ly hôn.

- Về con chung: hai bên thống nhất vợ chồng có 02 con chung là Trần Nguyễn Khánh L, sinh ngày 02/09/2004 và Trần Đức Quốc Kh, sinh ngày 24/01/2008 hiện con đang ở với chị H. Ly hôn, anh V yêu cầu giao cho mỗi người nuôi 01 con chung, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con. Chị H yêu cầu được trực tiếp nuôi cả 2 con, yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng

10.000.000đ và cấp dưỡng một lần.

- Về tài sản chung: hai bên xác định tài sản chung của vợ chồng gồm: Đất thổ cư diện tích 160m<sup>2</sup>, công trình xây dựng trên đất là nhà cấp 4 diện tích 45m<sup>2</sup>; tọa lạc tại NTT, thôn 1, xã LC, thành phố BL (thuộc thửa 55 tờ bản đồ số H.180.IIB xã LC, thành phố BL, tỉnh Lâm Đồng). Theo chứng thư thẩm định giá của Công ty cổ phần thẩm định giá VT thì tài sản có trị giá là 194.643.000đ. Anh V và chị H thỏa thuận chị H nhận tài sản bằng hiện vật và có trách nhiệm thanh toán cho anh V ½ giá trị là 97.321.500đ. Ngoài ra, còn có một số tài sản chung khác là phương tiện đi lại, đồ dùng sinh hoạt gia đình hai bên không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung:

Anh V trình bày: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị H trình bày: hiện tại chị H và anh V có các khoản nợ chung như sau: nợ bà Trần Thị T 150.000.000đ, chị Nguyễn Thị Q 150.000.000đ, chị Nguyễn Thị Th 120.000.000đ và chị Vũ Thị L 150.000.000đ; tổng cộng 570.000.000đ. Toàn bộ số tiền vay nợ này do chị H tự vay để chi phí làm thủ tục cho anh V đi xuất khẩu lao động, trang trải cuộc sống gia đình và nuôi con ăn học. Nay chị H yêu cầu anh V phải có trách nhiệm trả cho bà T 100.000.000đ; trả cho chị Q 100.000.000đ; trả cho chị L 100.000.000đ và trả cho chị Th 80.000.000đ. Phần còn lại chị H có trách nhiệm trả cho các chủ nợ là 190.000.000đ.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Trần Thị T trình bày: bà là mẹ của chị H, trong thời gian anh V đi hợp tác lao động ở Hàn Quốc, chị H ở nhà có vay tiền của bà nhiều lần nhưng đến ngày 12/12/2014 mới viết giấy nợ số tiền 150.000.000đ. Nay vợ chồng anh V, chị H ly hôn bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng anh V, chị H phải trả cho bà số tiền 150.000.000đ, bà không yêu cầu tính lãi.

2. Chị Nguyễn Thị Q, chị Nguyễn Thị Th, chị Vũ Thị L do người đại diện theo ủy quyền là ông Đào Ngọc P trình bày: Trong thời gian anh V đi hợp tác lao động ở Hàn Quốc, chị H ở nhà có vay của chị Q (chị gái H) 150.000.000đ, vay của chị Th 120.000.000đ và vay của chị L 150.000.000đ. Nay ông P yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng anh V, chị H có trách nhiệm trả cho chị Q, chị Th và chị L số tiền nêu trên, không yêu cầu tính lãi.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 60/2018/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Bảo Lộc đã xử:

1. Chấp nhận yêu cầu về việc “*Xin ly hôn*” của anh Trần Đức Quốc V, xử cho anh Trần Đức Quốc V và chị Nguyễn Thị H được ly hôn.

2. Về con chung: giao con chung là Trần Nguyễn Khánh L, sinh ngày 02/09/2004 và Trần Đức Quốc Kh, sinh ngày 24/01/2008 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng đến đủ 18 tuổi, anh V có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con số tiền 2.000.000đ/cháu/tháng, cấp dưỡng hàng tháng, thời gian bắt đầu cấp dưỡng từ tháng 12/2018.

3. Về tài sản chung: Công nhận việc tự nguyện thỏa thuận phân chia tài sản chung giữa anh Trần Đức Quốc V với chị Nguyễn Thị H:

Giao cho chị H được quyền sử dụng: đất thổ cư diện tích 160m<sup>2</sup> và được quyền sở hữu toàn bộ công trình xây dựng trên đất là nhà cấp 4 diện tích 45m<sup>2</sup> tọa lạc tại số đường NTT, thôn 1, xã LC, thành phố BL, tỉnh Lâm Đồng (thuộc thửa 55 tờ bản đồ số H.180.IIB xã LC, thành phố BL, tỉnh Lâm Đồng).

Buộc chị H có trách nhiệm thanh toán cho anh V ½ tài sản trị giá bằng tiền là 97.321.500đ.

4. Về chí phí tố tụng: Buộc anh V có trách nhiệm hoàn trả lại cho chị H số tiền 3.050.000đ.

5. Về nợ chung, riêng: Buộc chị Nguyễn Thị H có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị T số tiền 150.000.000đ; trả cho chị Nguyễn Thị Q số tiền 150.000.000đ; trả cho chị Nguyễn Thị Th số tiền 120.000.000đ và trả cho chị Vũ Thị L số tiền 150.000.000đ.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 11/12/2018 anh Trần Đức Quốc V có đơn kháng cáo không đồng ý mức cấp dưỡng nuôi con.

Ngày 06/12/2018 chị Nguyễn Thị H kháng cáo: yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con một lần, không đồng ý chia cho anh V ½ trị giá tài sản là 97.321.500đ và yêu cầu anh V phải có trách nhiệm trả nợ chung.

Tại phiên tòa hôm nay: anh V có đơn xin xét xử vắng mặt, nội dung đơn không đồng ý mức cấp dưỡng nuôi con 2.000.000đ/con/tháng, đề nghị chấp nhận kháng cáo của anh.

Chị H không đồng ý kháng cáo của anh V, đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng: buộc anh V cấp dưỡng nuôi con 01 lần, không chia cho anh V ½ trị giá tài sản với số tiền 97.321.500đ và buộc anh V phải có trách nhiệm trả 1/2 nợ chung là 285.000.000đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng nêu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại giai đoạn phúc thẩm cũng như tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đồng thời, nêu quan điểm đề nghị không chấp nhận kháng cáo của anh V, chị H. Tuy nhiên, xem xét về nhu cầu thực tế của gia đình, số chi

phí chi H nuôi con trong 05 năm là 380.000.000đ, mỗi người phải chịu 190.000.000đ, anh V đã gửi về số tiền 125.000.000đ nên buộc anh V phải bù chi phí nuôi con cho chị H là 65.000.000đ. Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Anh Trần Đức Quốc V và chị Nguyễn Thị H chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn nên quan hệ hôn nhân giữa anh V và chị H là hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, anh V xin ly hôn cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp “Xin ly hôn” là đúng pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân sau khi xét xử sơ thẩm các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên đã có hiệu lực pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của anh Trần Đức Quốc V và chị Nguyễn Thị H hội đồng xét xử thấy rằng:

- Về con chung: Việc cấp dưỡng nuôi con là nghĩa vụ của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con sau ly hôn. Để đảm bảo nhu cầu thiết yếu cho cuộc sống sinh hoạt, chi phí học hành của các con nên cấp sơ thẩm đã buộc anh V cấp dưỡng nuôi con 2.000.000đ/con/tháng là phù hợp. Việc chị H yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con một lần, anh V không đồng ý. Hơn nữa, anh V cũng không có đủ điều kiện kinh tế để cấp dưỡng nuôi con một lần. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của anh V, chị H về việc cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Theo hồ sơ thể hiện, anh V và chị H đều thừa nhận vợ chồng có tài sản chung là diện tích đất 160m<sup>2</sup> và công trình xây dựng trên đất là nhà cấp 4 diện tích 45m<sup>2</sup> thuộc thửa 55 tờ bản đồ số H.180.IIB xã LC, thành phố BL, tọa lạc tại số đường NTT, thôn 1, xã LC, thành phố BL, tỉnh Lâm Đồng. Theo chứng thư thẩm định giá của Công ty cổ phần thẩm định giá VT tài sản có trị giá là 194.643.000đ. Mặc dù nguồn gốc tài sản được tặng cho từ vợ chồng chị gái chị H nhưng tặng cho vợ chồng chị H, anh V. Quá trình giải quyết vụ án chị H và anh V đều xác định là tài sản chung của vợ chồng và thỏa thuận chia đôi giá trị, chị H đồng ý nhận tài sản và có trách nhiệm thanh toán cho anh V ½ giá trị là 97.321.500đ. Sự thỏa thuận của anh V, chị H trên cơ sở tự nguyện, nên cấp sơ thẩm công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về phần tài sản chung là đúng pháp luật. Do đó, kháng cáo của chị H không đồng ý chia tài sản cho anh V là không có cơ sở chấp nhận.

Về nợ chung: Chị H trình bày hiện nay vợ chồng còn nợ bà Trần Thị T 150.000.000đ, chị Nguyễn Thị Q 150.000.000đ, chị Nguyễn Thị Th 120.000.000đ và nợ chị Vũ Thị L 150.000.000đ; tổng cộng: 570.000.000đ. Chị H cho rằng đây là nợ chung do chị vay để trang trải cuộc sống gia đình và nuôi con ăn học, còn anh V không thừa nhận là nợ chung.

Xét kháng cáo của chị H yêu cầu anh V phải có trách nhiệm trả nợ chung thì thấy rằng: đây là khoản nợ được hình thành trong thời kỳ anh V đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc. Các khoản nợ do chị H tự vay và giấy nhận nợ một mình chị H ký xác nhận. Tại thời điểm chị H vay nợ anh V không biết và không thừa nhận các khoản nợ trên. Việc vay tiền của chị H cũng không thuộc trường hợp đại diện vợ chồng theo quy định tại các Điều 24,25,26 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chị H cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh các khoản nợ trên để phục vụ cho nhu cầu thiết yếu của gia đình. Mặt khác, theo các tài liệu chứng cứ là những tin nhắn của chị H và anh V trong thời gian anh V đi lao động xuất khẩu, chị H cũng không đề cập đến khoản tiền nợ. Chị H thừa nhận giấy vay tiền được viết khi anh V xin ly hôn, những người ký giấy xác nhận cho chị H vay tiền là mẹ, chị gái và bạn của chị H. Do đó, cấp sơ thẩm xác định khoản nợ trên là nợ riêng của chị H là có căn cứ nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của chị H.

Việc buộc anh V bù chi phí nuôi con cho chị H trong thời gian đi lao động xuất khẩu với số tiền 65.000.000đ theo đề nghị của Đại diện viện kiểm sát, do chị H không kháng cáo nên Hội đồng xét không xem xét.

Từ những phân tích trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của anh V và chị H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên anh V, chị H phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của anh Trần Đức Quốc V, chị Nguyễn Thị H, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu về việc “*Xin ly hôn*” của anh Trần Đức Quốc V, xử cho anh Trần Đức Quốc V và chị Nguyễn Thị H được ly hôn.

2. Về con chung: giao con chung là Trần Nguyễn Khánh L, sinh ngày 02/09/2004 và Trần Đức Quốc Kh, sinh ngày 24/01/2008 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng đến đủ 18 tuổi, anh V có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con 2.000.000đ/con/tháng, cấp dưỡng hàng tháng, thời gian cấp dưỡng từ tháng 12/2018 cho đến khi con chung trưởng thành.

*Quyền đi lại thăm nom con, chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục con; quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con; thay đổi mức cấp dưỡng được thực hiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.*

3. Về tài sản chung: Công nhận việc tự nguyện thỏa thuận phân chia tài sản chung giữa anh Trần Đức Quốc V với chị Nguyễn Thị H:

Giao cho chị H được quyền sử dụng đất thổ cư diện tích 160m<sup>2</sup> và được quyền sở hữu toàn bộ công trình xây dựng trên đất là nhà cấp 4 diện tích 45m<sup>2</sup> tọa lạc tại số đường NTT, thôn 1, xã LC, thành phố BL, tỉnh Lâm Đồng (thuộc thửa 55 tờ bản đồ số H.180.IIB xã LC, thành phố BL, tỉnh Lâm Đồng).

Buộc chị H có trách nhiệm thanh toán cho anh V ½ tài sản trị giá bằng tiền là 97.321.500đ (*chín mươi bảy triệu, ba trăm hai mươi một nghìn năm trăm đồng*).

4. Về chi phí tố tụng: Buộc anh V có trách nhiệm hoàn trả lại cho chị H số tiền 3.050.000đ (*ba triệu không trăm năm mươi nghìn đồng*).

5. Về nợ riêng: Buộc chị Nguyễn Thị H có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị T số tiền 150.000.000đ (*một trăm năm mươi triệu đồng*); trả cho chị Nguyễn Thị Q số tiền 150.000.000đ (*một trăm năm mươi triệu đồng*); trả cho chị Nguyễn Thị Th số tiền 120.000.000đ (*một trăm hai mươi triệu đồng*) và trả cho chị Vũ Thị L số tiền 150.000.000đ (*một trăm năm mươi triệu đồng*).

6. Lãi suất chậm thi hành án:

*Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án còn phải trả số tiền lãi, tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự.*

7. Về án phí:

Buộc anh Trần Đức Quốc V phải chịu 300.000đ án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, 300.000đ án phí phúc thẩm, 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con và 4.866.075đ án phí chia tài sản nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0002298 ngày 11/5/2018 và 300.000đ theo biên lai thu số AA/2016/0002774 ngày 19/12/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng. Anh V còn phải nộp 5.166.075đ án phí.

Buộc chị Nguyễn Thị H phải chịu 4.866.075đ án phí chia tài sản, 26.800.000đ án phí thanh toán nợ và 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình phúc

thẩm nhưng được trừ vào số tiền 3.750.000đ đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/002403 ngày 05/6/2018 và 300.000đ theo biên lai thu số AA/2016/0002777 ngày 19/12/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng. Chị H còn phải nộp 27.916.075đ án phí.

Hoàn trả cho bà Trần Thị T số tiền 3.750.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0002436 ngày 22/6/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.

Hoàn trả cho chị Nguyễn Thị Q 3.750.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền số AA/2016/0002460 ngày 06/7/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.

Hoàn trả cho chị Nguyễn Thị Th 3.000.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền số AA/2016/0002446 ngày 29/6/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.

Hoàn trả cho chị Vũ Thị L 3.750.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền số AA/2016/0002445 ngày 29/6/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự.*

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- TANDTC;
- VKSND tỉnh LĐ;
- TAND Tp. Bảo Lộc (02);
- Phòng KTNV&THA;
- Các đương sự;
- Lưu AV - HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(đã ký)*

**Vũ Thị Nguyệt**